

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NIÊN ĐỘ 2021-2022

(Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : +0260.6289549 – Fax : + 02603.916168

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...*98*...../CV-KTS

Kon Tum, ngày 20 tháng 04 năm 2022

(V/v: báo cáo tài chính quý III niên
độ 2021-2022, cho kỳ hoạt động từ
ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022)

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : **Công ty CP Đường Kon Tum**
2. Mã chứng khoán : **KTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02606.289549 Fax : 02603.916168 ;
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Ngọc Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III niên độ 2021-2022 (cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022) của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC Quý III.2022.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý) : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý III.2022.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Quý III.2022 niên độ 2021-2022: http://www.ktsduongkontum.vn/Quan_hệ_cổ_đồng
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty;

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Thu Hằng

Số: 99.../CV- KTS

Kon Tum, ngày 20 tháng 04 năm 2022

V/v: "Giải trình kết quả hoạt động kinh
doanh quý III niên độ 2021-2022"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
- CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Đường Kon Tum

Mã chứng khoán: KTS

Địa chỉ: Km 2 – Xã Vinh Quang – TP Kon Tum – T. Kon Tum

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

Công ty Cổ Phần Đường Kon Tum giải trình về sự biến động tăng, giảm của kết quả hoạt động kinh doanh quý III niên độ 2021-2022 so với kết quả hoạt động kinh doanh quý III niên độ 2020-2021 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý III/2020 -2021 (Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Quý III/2021 -2022 (Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)	Tăng/giảm (+/-)	% tăng/giảm
Lợi nhuận sau thuế	658.011.925	3.899.702.654	3.241.690.729	492,65%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty Cổ Phần Đường Kon Tum quý III niên độ 2021-2022 tăng 3.241.690.729 đồng so với cùng kỳ niên độ 2020-2021 (tương ứng tỷ lệ tăng là 492,65 %), nguyên nhân chủ yếu là do:

Giá cả thị trường mặt hàng đường tăng dẫn đến lãi gộp tăng và lợi nhuận sau thuế quý III niên độ 2021-2022 tăng so với cùng kỳ niên độ 2020-2021

Công ty Cổ Phần Đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT; TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Thị Thu Hằng

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 0260.6289549 Fax: 0260.3916168

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý III/2021-2022

(Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.872.367.573	215.220.685.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.215.079.857	2.772.552.795
1. Tiền	111		4.215.079.857	2.772.552.795
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.938.832.381	201.260.281.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	108.100.053.000	164.160.025.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.015.024.004	32.432.298.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2.317.426.994	5.161.630.274
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.633.671.617)	(3.633.671.617)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		99.586.815.640	10.941.180.907
1. Hàng tồn kho	141	V.5	99.586.815.640	10.941.180.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.639.695	246.670.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	131.639.695	246.670.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.986.261.039	224.357.822.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		205.627.743.613	221.705.855.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	204.362.433.228	220.433.359.210
- Nguyên giá	222		377.816.149.508	376.718.796.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(173.453.716.280)	(156.285.437.466)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.265.310.385	1.272.496.102
- Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.483.901)	(686.298.184)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		234.894.108	78.927.108
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		234.894.108	78.927.108
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.123.623.318	2.573.039.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.123.623.318	2.573.039.935
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		439.858.628.612	439.578.508.307
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		273.161.576.927	276.421.184.280
I. Nợ ngắn hạn	310		212.833.576.927	218.593.184.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.652.993.407	18.903.671.547
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.420.608.450	629.684.050
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	8.662.502.423	7.634.421.689
4. Phải trả người lao động	314		7.113.006.343	1.605.396.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.171.722.653	4.804.780.280
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.264.734.405	600.782.499
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	179.914.857.473	182.090.766.624
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			2.015.929.726
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		633.151.773	307.751.773
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		60.328.000.000	57.828.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	60.328.000.000	57.828.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.697.051.685	163.157.324.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	166.696.963.503	163.157.235.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.359.843.124	9.036.762.274
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.353.091.686	82.136.444.878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.636.444.878	76.464.801.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.716.646.808	5.671.643.333
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		439.858.628.612	439.578.508.307

Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC


Võ Thị Ái Thủy






TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Chí Chu Hằng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Số lũy kế từ 1/07/2021 đến 31/03/2022	Số lũy kế từ 1/07/2020 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		109.022.420.084	109.556.261.800	129.428.115.736	167.755.847.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	109.022.420.084	109.556.261.800	129.428.115.736	167.755.847.119
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	91.413.695.561	104.709.048.591	109.098.638.434	154.843.232.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17.608.724.523	4.847.213.209	20.329.477.302	12.912.614.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.295.411.061	2.036.509.819	7.777.092.561	6.092.173.135
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.216.476.157	3.312.622.867	14.652.199.807	11.166.097.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25*	VI.7	173.488.924	390.002.582	385.247.847	588.008.094
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.371.850.134	1.754.576.710	5.665.349.797	2.899.051.721
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.142.320.369	1.426.520.869	7.403.772.412	4.351.630.485
12. Thu nhập khác	31	VI.5		28.440.308	34.749.610	119.349.399
13. Chi phí khác	32	VI.6	649.792.509	400.664.304	1.182.021.477	1.198.718.270
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-649.792.509	-372.223.996	-1.147.271.867	-1.079.368.871
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.492.527.860	1.054.296.873	6.256.500.545	3.272.261.614
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	592.825.206	396.284.948	1.540.026.763	949.113.802
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.899.702.654	658.011.925	4.716.473.782	2.323.147.812
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	692	117	837	412
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Chí Thu Hằng

Võ Thị Ai Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 0260.6289549 Fax: 0260.3916168

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý III/2022(Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)

Mẫu số B01-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay(Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước(Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		186.519.039.948	172.701.619.100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(143.967.460.971)	(140.652.272.128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.770.275.219)	(12.610.095.539)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18.071.155.314)	(15.679.715.149)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.284.587.576)	(472.660.152)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.092.136.830	6.020.233.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.075.740.009)	(16.555.056.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.441.957.689	(7.247.947.075)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(5.683.958.523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.686.804	5.125.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.686.804	(5.678.832.536)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		139.012.745.348	143.355.923.411
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155.019.862.779)	(129.263.180.935)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.007.117.431)	14.092.742.476
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.442.527.062	1.165.962.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.772.552.795	1.606.589.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.215.079.857	2.772.552.795

Kon Tum, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Ái Thuý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1 Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/03/2022: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;p
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

2. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

4. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

4.1 Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

5.2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh 13). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

5.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/03/2022 Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

5.4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

5.5 Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

5.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	39.5 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 – 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

5.7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

5.8 Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả, lãi đầu tư vùng nguyên liệu

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

5.13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

5.14 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

5.15 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh 36)

5.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 41.

6. Tiền

	31/03/2022	30/06/2021
Tiền mặt	277.726.251	246.600.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.937.353.606	2.525.952.097
Cộng	4.215.079.857	2.772.552.795

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	30/06/2021
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2022	30/06/2021
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.007.560.000	6.695.475.000
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	14.001.460.000	34.225.000.000
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	15.100.000.000	26.500.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc		22.300.000.000
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa		15.680.000.000
Công ty TNHH MTV Kỳ Quang	1.200.000.000	1.520.000.000
Công ty TNHH Phú An Sài Gòn	70.790.500.000	57.235.000.000
Khách hàng khác	533.000	4.550.000
Cộng	108.100.053.000	164.160.025.000

9. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/03/2022	30/06/2021
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	3.982.935.810	14.660.682.390
Công Ty TNHH Một Thành Viên Phú An Sài Gòn	1.697.599.090	4.922.559.660
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	9.565.551.186	11.758.407.330
Các đối tượng khác	2.768.937.918	1.090.648.800
Cộng	18.015.024.004	32.432.298.180

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2022	30/06/2021
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HDQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

	Giá trị	31/03/2022		30/06/2021	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Tạm ứng	152.341.283	-	608.655.218	-	
Phải thu khác	4.330.171.422		4.552.975.056		
<i>C.ty TNHH Kim Hà Việt</i>	<i>44.589.041</i>		<i>29.113.124</i>		
<i>C.ty CP Vương Quốc Việt</i>	<i>183.061.643</i>		<i>173.019.178</i>		
<i>C.ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên</i>	<i>112.940.807</i>		<i>225.041.095</i>		
<i>Cty CP Mía Đường Tuy Hòa</i>	<i>310.097.672</i>		<i>3.225.538.767</i>		
<i>Công Ty TNHH Một Thành Viên Phú An Sài Gòn</i>	<i>450.925.787</i>		<i>187.719.452</i>		
<i>Lãi hộ Nông dân trồng mía</i>	<i>116.298.659</i>		<i>273.316.631</i>		
<i>Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang</i>	<i>235.069.436</i>	<i>235.069.436</i>	<i>235.069.436</i>	<i>235.069.436</i>	
<i>Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang</i>	<i>189.512.499</i>	<i>189.512.499</i>	<i>189.512.499</i>	<i>189.512.499</i>	
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2.687.675.878</i>	<i>4.867.778</i>	<i>14.644.874</i>	<i>4.867.778</i>	
Cộng	4.482.512.705	429.449.713	5.161.630.274	429.449.713	

11. Phải thu khác ngắn hạn

Phải thu khác ngắn hạn

12. Nợ xấu :

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/03/2022		30/06/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	(450.000.000)	450.000.000	(450.000.000)
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	(190.000.000)	190.000.000	(190.000.000)
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Cộng	3.140.000.000	(3.140.000.000)	3.140.000.000	(3.140.000.000)

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

13. Hàng tồn kho

	31/03/2022		30/06/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.002.587.098	-	1.528.127.123	-
Công cụ, dụng cụ	8.282.560.248	-	8.139.684.599	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.023.938.109	-	969.891.372	-
Thành phẩm	75.439.070.095	-	36.835	-
Hàng hóa	3.838.660.090	-	303.440.978	-
Cộng	99.586.815.640	-	10.941.180.907	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2022.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	110.296.767.263	263.333.693.564	2.545.235.634	543.100.215	376.718.796.676
Tăng trong năm	0	1.097.352.832			1.097.352.832
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	110.296.767.263	264.431.046.396	2.545.235.634	543.100.215	377.816.149.508
Khấu hao					
Số đầu năm	47.221.134.967	106.555.571.776	2.025.818.844	482.911.879	156.285.437.466
Khấu hao trong kỳ	3.338.350.178	13.695.479.844	122.118.792	12.330.000	17.168.278.814
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	50.559.485.145	120.251.051.620	2.147.937.636	495.241.879	173.453.716.280
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	63.075.632.296	157.845.474.620	519.416.790	60.188.336	221.530.712.042
Số cuối kỳ	59.737.282.118	144.179.994.776	397.297.998	47.858.336	204.362.433.228

- TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2022: 235.684.750.400 đồng
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022 là 75.336.179.188 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2022 chờ thanh lý : 2.415.167.684 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Tăng trong năm	0			
Thanh lý, nhượng bán	0	0		0
Số cuối kỳ	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Khấu hao				
Số đầu năm	0	635.080.000	51.218.184	686.298.184
Khấu hao trong kỳ	0		7.185.717	7.185.717
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	635.080.000	58.403.901	693.483.901
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000		92.496.102	1.272.496.102
Số cuối năm	1.180.000.000		85.310.385	1.265.310.385

- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.
- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2022.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2022: 635.080.000 đồng

16. Chi phí trả trước

16.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2022	30/06/2021
Chi phí lãi vay		
Chi phí trả trước SXC		87.127.000
Chi phí trả trước khác	131.639.695	159.998.892
Chi phí thu mua		
Cộng	131.639.695	246.670.413

16.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022	30/06/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	234.498.569	654.686.090
Chi phí thuê đất	1.862.122.545	1.888.777.641
Chi phí sửa chữa tài sản		
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	27.002.204	29.576.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Cộng	2.123.623.318	2.573.039.935
-------------	----------------------	----------------------

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	30/06/2021
Xây dựng cơ bản- Công trình nâng cấp nhà máy	45.268.600	78.927.108
Sửa chữa lớn	189.625.508	
Cộng	234.894.108	78.927.108

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2022	30/06/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư & PTNN Tiến Nông		3.963.985.000
Công ty CP Cơ Điện và Xây lắp Hùng Vương		160.542.782
Shrijee process enineering works limited	788.302.800	788.302.800
Công ty CP Tổng Công ty Sông Gianh tại bắc Ninh	2.199.080.000	1.445.000.000
Phải trả cho người bán mía nguyên liệu	9.291.777.189	1.463.438.479
Công ty cổ phần mía đường Sơn La		9.900.000.000
Các đối tượng khác	373.833.418	1.182.402.486
Cộng	12.652.993.407	18.903.671.547

19. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2022	30/06/2021
Công ty CP XNK Ngũ Cốc		
Nguyễn Thị Thủy Tiên	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng còn lại	920.608.450	129.684.050
Cộng	1.420.608.450	6.29.684.050

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

20.1. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra	5.716.214.976	6.183.778.784	5.226.832.952	6.673.160.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780.936.103	1.540.026.763	1.605.734.470	1.715.228.396
Thuế thu nhập cá nhân	49.333.138	102.546.848	53.676.388	98.203.598
Thuế tài nguyên	2.449.774	5.159.491	2.675.040	4.934.225
Thuế nhà thầu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	85.487.698	85.487.698		170.975.396
Các khoản khác phải nộp ngân sách		323.050.782	323.050.782	
Cộng	7.634.421.689	8.240.050.366	7.211.969.632	8.662.502.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

20.2. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
Cộng			-	-

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:
Đường và các sản phẩm từ mía: 5%, Phân bón : Không chịu thuế
Hoạt động kinh doanh khác : Theo quy định về thuế suất hiện hành của pháp luật

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

21. Phải trả người lao động

	31/03/2022	30/06/2021
Phải trả người lao động	7.113.006.343	1.605.396.093
Cộng	7.113.006.343	1.605.396.093

22. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	30/06/2021
Chi phí lãi vay phải trả	1.171.722.653	4.804.780.280
Cộng	1.171.722.653	4.804.780.280

23. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	30/06/2021
Kinh phí công đoàn	77.970.438	156.448.288
BHXH, BHYT, BHTN	628.588.374	245.961.609
Phải trả tiền cước cáp, thẻ chân xe		
Phải trả khác	558.175.593	198.372.602
Cộng	1.264.734.405	600.782.499,

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	176.090.766.624	155.343.953.628	151.519.862.779	179.914.857.473
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum (i)	176.090.766.624	155.343.953.628	151.519.862.779	179.914.857.473
Cộng	176.090.766.624	155.343.953.628	151.519.862.779	179.914.857.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HĐTD ngày 15/11/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/666424/HĐBĐ ngày 15/08/2017 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/666424/HĐBĐ ngày 25/01/2018 ký kết giữa Công ty CP Đường Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Kon Tum, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Ngày 31/12/2021 Công ty ký mới hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/666424/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức tín dụng mới là 180 tỷ đồng.

Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 03/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019. Mục đích sử dụng vốn vay đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, số dư cấp bảo lãnh, mở L/C của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HĐTD ngày 15/11/2018.

Ngày 22/04/2020 ngân hàng BIDV điều chỉnh cơ cấu nợ vay dài hạn của dự án, gia hạn nợ đến năm 2027 theo công văn 546/BIDV-KT-KHDN.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	63.828.000.000		3.500.000.000	60.328.000.000
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum (ii)	63.828.000.000		3.500.000.000	60.328.000.000
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Kon Tum (iii)				
Cộng	63.828.000.000		3.500.000.000	60.328.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 11 %/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư. Ngày 22/04/2020 ngân hàng BIDV điều chỉnh cơ cấu nợ vay dài hạn của dự án, gia hạn nợ đến năm 2027 theo công văn 546/BIDV-KT-KHDN

(iii): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức số 01/2019/666424/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được gia hạn lại theo từng lần phê duyệt của Ngân hàng với từng khế ước vay nợ cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

25. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	30/06/2021
Dự phòng phải trả tiền lương		2.015.929.726
Cộng		2.015.929.726

26. Vốn chủ sở hữu

26.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/07/2021	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	9.036.762.274	81.636.444.878
Tăng trong kỳ	0	0	0		
Giảm trong kỳ	0	0		0	
Số dư tại 30/09/2021	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	9.036.762.274	81.636.444.878
Số dư tại 01/07/2021	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	9.036.762.274	81.636.444.878
Tăng trong kỳ	0	0	0		4.716.646.808
Giảm trong kỳ	0	0	0	676.919.150	
Số dư tại 31/12/2021	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	8.359.843.124	86.353.091.686

26.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/03/2022	30/06/2021
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	2.556.900.000	2.541.900.000
Các cổ đông khác	36.950.100.000	36.965.100.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

26.3 Cổ phiếu

	31/03/2022	30/06/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

26.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2022	30/06/2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	82.136.444.878	81.663.014.601
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.716.646.808	5.671.643.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Phân phối lợi nhuận		
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)		5.198.213.056
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.000.000.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	500.000.000	198.213.056
- Nộp truy thu thuế TNDN theo QĐ 1234/QĐ-CT		
- Trả cổ tức		
Phân phối lợi nhuận kỳ này (**)		
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	86.353.091.686	82.136.444.878

27. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

	31/03/2022	30/06/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	12.459.952.254	12.459.952.254
Cộng	12.459.952.254	12.459.952.254

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh thu bán đường TP	94.418.241.430	90.722.815.809
Doanh thu bán mật	9.531.971.428	8.040.476.191
Doanh thu bán bã bùn	1.363.210.286	605.894.383
Doanh thu bán phân bón	3.514.956.946	480.154.042
Doanh thu bán đường C		
Doanh thu đường Tuy Hòa		
Doanh thu đường Trà Vinh		
Doanh thu đường Sơn La		9.554.285.714
Doanh thu khác	194.039.994	152.635.661
Cộng	109.022.420.084	109.556.261.800

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Hàng bán trả lại		
Cộng		

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến
--	--------------------------------	--------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

	31/03/2022	31/03/2021
Giá vốn bán đường	79.641.656.747	86.814.766.262
Giá vốn bán mật	9.341.332.000	8.000.444.871
Giá vốn bán bã bùn		
Giá vốn bán phân bón	2.430.706.814	465.202.847
Giá vốn đường Sơn La		9.428.571.429
Giá vốn khác		63.182
Cộng	91.413.695.561	104.709.048.591

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm	2.295.411.061	2.036.509.819
Cộng	2.295.411.061	2.036.509.819

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí lãi vay	10.216.476.157	5.059.220.699
Cộng	10.216.476.157	5.059.220.699

33. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, bao bì	32.984.228	1.684.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		14.191.956
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.321.095	52.321.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.315.140	321.805.531
Các khoản khác	9.868.361	
Cộng	173.488.824	309.002.582

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nhân viên quản lý	3.777.221.973	1.201.265.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Chi phí đồ dùng văn phòng	44.171.231	130.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.107.926	235.462.926
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.559.390	6.498.340
Chi phí bằng tiền khác	314.789.614	311.220.397
Cộng	4.371.850.134	1.754.576.710

34. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Các khoản khác		28.440.308
Cộng		28.440.308

35. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	129.000.000	129.000.000
Chi phí lưu ký chứng khoán		
Các khoản khác	520.792.509	271.664.304
Cộng	649.792.509	400.664.304

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.492.527.860	-2.929.802.631
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	649.792.509	400.664.304
Điều chỉnh tăng	649.792.509	400.664.304
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	129.000.000	129.000.000
- Chênh lệch tiền lương đã hạch toán vào chi phí và số thực trả đến 30/06/2018		
- Các chi phí khác	520.792.509	271.664.304
Điều chỉnh giảm	0	0
- Cổ tức lợi nhuận được chia	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	4.492.527.860	-2.529.138.327
Tổng thu nhập được miễn thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	592.825.206	396.284.948
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	592.825.206	396.284.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.899.702.654	-3.326.087.579
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.899.702.654	-3.326.087.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành trích theo NQĐHĐCĐTN và theo dự kiến (*)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	692	117

(*) Số trích lập năm trước theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Số liệu năm nay là số trích dự kiến.

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.434.308.679	107.553.581.999
Chi phí nhân công	12.720.122.528	6.844.509.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.525.869.110	8.614.455.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.564.331	419.413.936
Chi phí khác bằng tiền	5.068.325.876	5.687.154.436
Cộng	160.433.190.524	129.119.115.504

39. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh đường và các phụ phẩm trong sản xuất đường từ mía và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

40. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã ứng trước cho nông dân vật tư, phân bón để đầu tư vào vùng nguyên liệu mía, sau đó Công ty sẽ thu mua lại mía nguyên liệu này theo giá mía thông báo của Công ty tại thời điểm mua. Với mặt hàng phân bón, công ty mua và cung cấp cho nông dân trồng mía, do đó giá mua và giá bán mặt hàng này xấp xỉ nhau. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.652.993.407	0	2.842.175.046
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.265.726.047	0	10.176.008.022
Vay và nợ thuê tài chính	179.914.857.473	57.828.000.000	222.655.532.936
Cộng	212.833.576.927	57.328.000.000	235.673.716.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.903.671.547	0	20.103.332.112
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	629.684.050	0	454.366.867
Vay và nợ thuê tài chính	179.090.766.624	63.328.000.000	242.418.766.624
Cộng	198.624.122.221	63.328.000.000	261.952.122.221

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.215.079.857	0	2.772.552.795
Phải thu khách hàng	108.100.053.000	0	164.160.025.000
Phải thu về cho vay	3.140.000.000	0	3.140.000.000
Phải thu khác	2.317.426.994	0	5.161.630.274
Tài sản tài chính khác	114.099.807.722	0	32.432.298.180
Cộng	231.872.367.573	0	207.666.506.249

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.772.552.795	0	2.772.552.795
Phải thu khách hàng	164.160.025.000	0	164.160.025.000
Phải thu về cho vay	3.140.000.000	0	3.140.000.000
Phải thu khác	5.161.630.274	0	5.161.630.274
Tài sản tài chính khác	32.432.298.180	0	32.432.298.180
Cộng	207.666.506.249	0	207.666.506.249

41. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

a. Các bên liên quan

Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa Ông Đặng Việt Anh Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kon tum là TGD Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa

Công ty CP Mía Đường Sơn La Ông Đặng Việt Anh CTHĐQT C.ty CP Đường Kon Tum và Công ty CP Mía Đường Sơn La

Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên: Bà Đặng Thị Thu Hằng là đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon tum.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)
(Đ.c theo Kiểm toán niên độ 2020-2021)

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Giao dịch	31/03/2022	30/06/2021
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	17.808.497.500	43.835.650.000
	Mua hàng		
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	162.109.775	456.582.315
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Bán hàng hóa		37.800.000.000
	Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	68.520.547	3.225.538.767
	Bán vật tư thiết bị		
	Mua hàng		
Công ty CP Mía Đường Sơn La	Mua vật tư thiết bị		
	Bán hàng		
	Mua vật tư thiết bị		
	Bán vật tư thiết bị		

b. Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Khoản mục	31/03/2022	30/06/2021
<u>Nợ phải thu</u>			
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu lãi trả chậm	44.589.041	29.113.124
	Phải thu bán hàng	7.007.560.000	6.695.475.000
	Trả trước tiền hàng	3.982.935.810	14.660.682.390
Công ty CP Mía Đường Tuy Hòa	Phải thu lãi trả chậm	310.097.672	3.225.538.767
	Phải thu bán hàng		14.800.000.000
	Trả trước tiền hàng		

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

43. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2020 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – tư vấn Đất Việt.

Kon Tum, ngày 20 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Kế toán trưởng

Người lập biểu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Chí Chu Hằng

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Võ Thị Ai Thủy